

MỤC LỤC

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐẦU TƯ	1
1. Tên chủ cơ sở:	1
2. Tên cơ sở:	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	2
3.1 Công suất hoạt động của cơ sở: không thay đổi so với Đề án	2
3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở: thay đổi so với báo cáo Đề án	2
3.3 Sản phẩm của cơ sở:	4
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở đầu tư:	4
4.1 Nhu cầu nguyên nhiên vật liệu của Cơ sở	4
4.2 Nguồn cung cấp điện và điện năng sử dụng	4
4.3 Nhu cầu sử dụng nước:	5
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở đầu tư:	7
5.1 Các hạng mục công trình Cơ sở	7
5.2 Trang thiết bị của Cơ sở:	8
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	10
1. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	10
2. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:	10
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ	12
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	12
1.1 Thu gom, thoát nước mưa:	12
1.2 Thu gom, thoát nước thải:	14
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	15
2.1 Nguồn phát sinh	15

2.2 Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải	15
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	18
3.1 Đối với chất thải rắn sinh hoạt:	19
3.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường:	19
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	20
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	22
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khi Cơ sở đi vào vận hành:	23
6.1 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố từ bể tự hoại	23
6.2 Biện pháp an toàn lao động.....	23
6.3 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	23
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:	24
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	24
1.1 Nguồn phát sinh khí thải:	24
1.2 Dòng khí thải:	24
1.3 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:	24
1.4 Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận khí thải:.....	26
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	26
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải rắn:	26
3.1 Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:	27
3.2 Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải	

rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:	27
Chương V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	30
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí môi trường lao động.	33
1.1 Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động năm 2023 của Cơ sở	30
1.2 Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động năm 2024 của Cơ sở	34
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải	38
2.1 Kết quả quan trắc bụi và khí thải năm 2023 của Cơ sở	38
2.2 Kết quả quan trắc bụi và khí thải năm 2024 của Cơ sở	41
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	43
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	43
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	44
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	44
Chương VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	46
PHỤ LỤC BÁO CÁO	47

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình 1.1 Sơ đồ quy trình công nghệ phục hồi thùng phuy</i>	<i>3</i>
<i>Hình 1.2 Phuy thành phẩm sau khi tái chế tại Nhà máy</i>	<i>3</i>
<i>Hình 2.1 Vị trí địa lý của Cơ sở.....</i>	<i>11</i>
<i>Hình 3.1 Sơ đồ xử lý nước mưa chảy tràn</i>	<i>13</i>
<i>Hình 3.2 Hồ ga lắng cát, rãnh thu gom nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân trước khi thoát ra rạch Cái Trung.....</i>	<i>14</i>
<i>Hình 3. 3 Hồ ga lắng cát, rãnh thu gom nước gom nước thải sinh hoạt và sản xuất</i>	<i>15</i>
<i>Hình 3. 4 Sơ đồ quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi</i>	<i>16</i>
<i>Hình 3.5 Hệ thống thu hồi cặn sơn và xử lý khí thải</i>	<i>18</i>
<i>Hình 3. 6 Sơ đồ quy trình quản lý chất thải rắn tại Cơ sở</i>	<i>18</i>
<i>Hình 3.7 Khu vực tập trung chất thải nguy hại của Nhà máy.....</i>	<i>22</i>

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 1.1 Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu</i>	<i>4</i>
<i>Bảng 1.2 Nhu cầu sử dụng nước theo ĐTM đã được phê duyệt.....</i>	<i>5</i>

<i>Bảng 1.3 Lưu lượng nước khai thác và sử dụng tại Cơ sở 12 tháng gần nhất.....</i>	<i>6</i>
<i>Bảng 1.4 Các hạng mục của Cơ sở.....</i>	<i>7</i>
<i>Bảng 1.5 Danh mục máy móc phục vụ giai đoạn hoạt động Dự án</i>	<i>8</i>
<i>Bảng 3.1 Thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi.....</i>	<i>17</i>
<i>Bảng 3. 2 Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh hiện nay tại Cơ sở.....</i>	<i>20</i>
<i>Bảng 3.3 Khối lượng chất thải rắn nguy hại của Cơ sở.....</i>	<i>21</i>
<i>Bảng 4.1 Quy định giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý của Cơ sở</i>	<i>25</i>
<i>Bảng 5.1 Vị trí Quan trắc không khí môi trường lao động</i>	<i>30</i>
<i>Bảng 5.2 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực súc rửa bên trong thùng phuy</i>	<i>31</i>
<i>Bảng 5. 3 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực sơn phuy</i>	<i>32</i>
<i>Bảng 5. 4 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực kho bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu.....</i>	<i>33</i>
<i>Bảng 5. 5 Vị trí Quan trắc không khí môi trường lao động</i>	<i>34</i>
<i>Bảng 5.6 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực súc rửa bên trong thùng phuy</i>	<i>35</i>
<i>Bảng 5.7 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực sơn phuy</i>	<i>36</i>
<i>Bảng 5.8 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực kho bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu.....</i>	<i>37</i>
<i>Bảng 5. 9 Tổng hợp kết quả quan trắc bụi và khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy của Cơ sở năm 2023</i>	<i>39</i>
<i>Bảng 5. 10 Tổng hợp kết quả quan trắc bụi và khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy của Cơ sở năm 2024</i>	<i>41</i>
<i>Bảng 6. 1 Tổng hợp kinh phí dành cho công tác giám sát môi trường</i>	<i>44</i>

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

1. Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG A GIÀU

– Địa chỉ: A2/20B, đường Trần Đại Nghĩa, ấp 1, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp.HCM.

– Địa chỉ liên hệ: A2/20B, đường Trần Đại Nghĩa, ấp 1, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp.HCM.

– Người đại diện theo pháp luật của chủ Cơ sở đầu tư: Ông Phạm Công Khanh

– Điện thoại: 028.37565161 Fax: 0837561697

– Chức vụ: Giám đốc

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0311384969, cấp đăng ký thay đổi lần 1 vào ngày 03/06/2013, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 vào ngày 07/02/2018

2. Tên cơ sở: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG A GIÀU

– Địa điểm cơ sở: A2/20B, đường Trần Đại Nghĩa, ấp 1, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp.HCM.

– Các pháp lý môi trường:

+ Quyết định số 1359/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12/08/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.Hồ Chí Minh phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Công ty TNHH thương mại dịch vụ môi trường A Giàu”.

+ Giấy xác nhận số 8894/GXN-TNMT-CCBVMT ngày 31 tháng 12 năm 2013 về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Công ty TNHH thương mại dịch vụ môi trường A Giàu”.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 79.000298.T cấp ngày 03/02/2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

+ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH 79.01.VX ngày 29/5/2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

+ Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại với Công ty TNHH TM và SX Ngọc Tân Kiên để thu gom xử lý theo quy định (hợp đồng phụ lục đính kèm).

– Quy mô của Cơ sở:

+ Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Tổng mức đầu tư của Cơ sở là 9.999.000.000 đồng. Ngành nghề: Tái chế phế liệu (chi tiết: tái chế phế liệu thùng phuy - Mã 3830 theo phân ngành kinh tế Việt Nam). Cơ sở thuộc nhóm C theo quy định tại Phần C Mục I kèm theo Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020.

+ Phân loại theo Luật bảo vệ môi trường: Cơ sở thuộc nhóm III theo quy định tại Phụ lục V (số thứ tự số 1, mục I), Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2024/NĐ-CP của Chính Phủ.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

- Phân nhóm dự án đầu tư: Cơ sở thuộc nhóm III theo quy định tại Phụ lục V của Nghị định 05/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường: Cơ sở “Công ty TNHH thương mại dịch vụ môi trường A Giàu” đã được Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM cấp Quyết định số 1359/QĐ-TNMT-CCBVM ngày 12/08/2013 phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; do đó cơ sở thuộc đối tượng lập Giấy phép môi trường và thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường cấp Tỉnh theo khoản 3 điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở theo mẫu Phụ lục X của Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1 Công suất hoạt động của cơ sở:

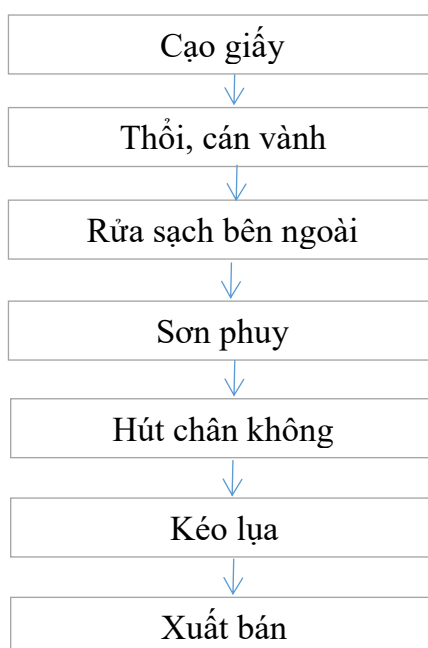
- Theo Đề án BVMT chi tiết: 200.000 thùng phuy/năm (với khối lượng 1 phuy sắt khoảng 17kg, khối lượng 1 phuy nhựa khoảng 8kg).

- Theo thực tế hiện nay: 7.000 thùng phuy/năm.

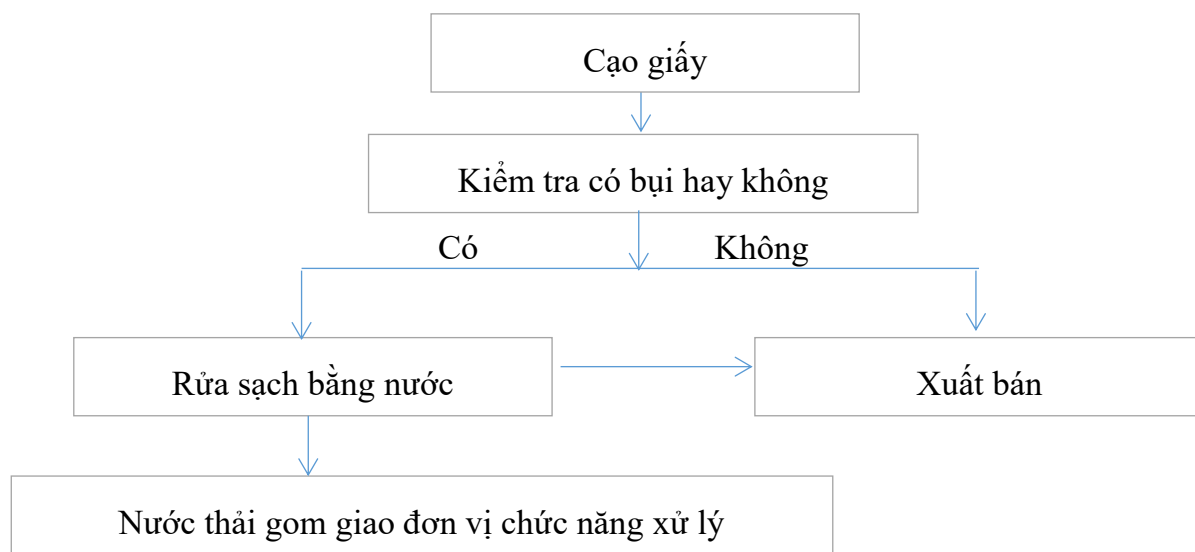
3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở: thay đổi so với báo cáo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Quy trình công nghệ

Phuy sắt công nghiệp



Phuy nhựa công nghiệp



Hình 1.1 Sơ đồ quy trình công nghệ phục hồi thùng phuy



Hình 1.2 Phuy thành phẩm sau khi tái chế tại Nhà máy

- **Thổi, cán vành:** Trước tiên thùng phuy được đưa vào máy cán mép, vành và máy thổi làm tròn phuy.

- **Lau sạch bên ngoài:**

Các thùng phuy, bao bì trước khi sơn cần có bề mặt sạch để tăng độ dính bám của sơn vì vậy được đưa sang bộ phận lau sạch bằng giẻ nhằm loại bỏ bụi bẩn còn bám lên bề mặt phuy trước khi thực hiện sơn phuy.

Các loại chất thải phát sinh từ hệ thống súc rửa bên ngoài:

- Giẻ lau, giấy thải: được thu gom về khu vực lưu giữ chất thải nguy hại để chuyển giao cho đơn vị xử lý thích hợp.

Thùng phuy sắt 200L còn nguyên, không lủng, không móp nhiều được chuyển qua

hệ thống gia công, phục hồi thùng phuy.

- **Sơn phuy:** Sau đó được đưa qua công đoạn phun sơn, để khô và in logo theo yêu cầu của khách hàng.

- **Kiểm phuy và hút chân không:**

- Kiểm tra phuy và hút gỉ sét, căn trong phuy bằng hệ thống hút chân không cho sạch, cuối cùng dùng đèn pin kiểm tra bên trong phuy, nếu phuy đạt chất lượng được chuyển giao ngay hoặc cất vào kho.

- Các thùng phuy sau khi phục hồi sẽ được chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu.

- Thùng phuy nhựa 200L không lủng, còn đầy đủ nắp kiềng được kiểm tra kỹ và giao cho đơn vị có nhu cầu.

- Các loại thùng nhựa, sắt nhỏ, các loại thùng can bị móp méo, lủng, bề mặt được chuyển giao cho đơn vị tái chế nhựa và sắt.

- Các chất thải phát sinh từ quá trình xử lý như cặn sơn, nước thải xử lý bụi sơn, giẻ lau,... được đưa vào khu vực lưu trữ theo quy định, sau đó xử lý theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

3.3 Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của Cơ sở là thùng phuy sạch.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở đầu tư:

4.1 Nhu cầu nguyên nhiên vật liệu của Cơ sở

Nguyên liệu là thùng, can phuy sắt và nhựa các loại đã qua sử dụng với khối lượng 7.000 cái/năm.

Nhiên liệu sử dụng gồm dầu diesel cho các xe vận chuyển chất thải và xăng, sơn màu nước để phục vụ nhu cầu sơn phuy. Khối lượng diesel này phụ thuộc vào quá trình hoạt động của công ty.

Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu của Cơ sở được ước tính trong bảng sau:

Bảng 1.1 Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu

Stt	Tên nguyên - nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Xăng	Lít/ tháng	18,5
2	Sơn màu nước	kg/ tháng	73,5

4.2 Nguồn cung cấp điện và điện năng sử dụng

Nguồn cấp điện cho Cơ sở được lấy từ lưới điện quốc gia vào trạm biến thế qua hệ

thống phân phối để cấp điện đến vị trí sử dụng.

Công suất sử dụng khoảng 8.500 KWh/tháng.

4.3 Nhu cầu sử dụng nước:

4.3.1 Nguồn cấp nước

Nguồn nước thủy cục từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV.

4.3.2 Lưu lượng sử dụng

❖ *Tính toán theo định mức sử dụng nước theo ĐTM:*

- Nước dùng cho mục đích hoạt động hiện tại với lưu lượng: 10 - 14m³/tháng
- Nước dùng cho hoạt động sinh hoạt: 1-2m³/tháng
- Nước dùng tưới cây: 1m³/tháng

Nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho nhân viên và khách tham quan: 25 lít/người/ca, hệ số không điều hòa k = 3;

+ Nước dự phòng, rò rỉ: 10% tổng các loại nước trên

Bảng 1.2 Nhu cầu sử dụng nước theo ĐTM đã được phê duyệt

STT	Mục đích dùng nước	Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu cấp nước (m ³ /tháng)	Nước thải (m ³ /tháng)
1.	Nước cấp cho sinh hoạt của sinh hoạt cho nhân viên và khách tham quan	25 lít/người/ca, k = 3	25 người	1,9	1,9
2.	Nước cấp cho quá trình sản xuất	Ước tính	-	14,0	14,0
3.	Nước tưới cây, vườn hoa	3 lít/m ² .ngày	200 m ²	1	-
Cộng				16,9	15,9
Dự phòng = (10% x tổng lượng nước sử dụng)				1,7	
Tổng nhu cầu dùng nước				18,6	15,9

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Môi trường A Giàu’')

Ghi chú:

– Lượng nước dùng cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường, rửa xe, sử dụng trong phân xưởng chế biến tính dựa theo tiêu chuẩn cấp nước TCVN 33:2006.

– Nước dùng phòng cháy chữa cháy lấy theo TCVN 2622:1995 cho 2 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng 20 l/s phù hợp với kết cấu nhà xưởng cũng như diện tích của Cơ sở trong thời gian 01 giờ trong thời gian chờ tiếp ứng của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.

❖ Lượng nước sử dụng theo thực tế:

Số liệu lưu lượng nước sử dụng tại Cơ sở 12 tháng gần nhất được đính kèm ở Phụ lục và thống kê tại bảng 1.3.

Bảng 1.3 Lưu lượng nước khai thác và sử dụng tại Cơ sở 12 tháng gần nhất

<i>STT</i>	<i>Thời gian</i>	<i>Tổng lượng nước tiêu thụ (m³/tháng)</i>
<i>1</i>	<i>Kỳ 01/2024</i>	<i>11</i>
<i>2</i>	<i>Kỳ 02/2024</i>	<i>10</i>
<i>3</i>	<i>Kỳ 03/2024</i>	<i>11</i>
<i>4</i>	<i>Kỳ 04/2024</i>	<i>10</i>
<i>5</i>	<i>Kỳ 05/2024</i>	<i>11</i>
<i>6</i>	<i>Kỳ 06/2024</i>	<i>11</i>
<i>7</i>	<i>Kỳ 07/2024</i>	<i>15</i>
<i>8</i>	<i>Kỳ 08/2024</i>	<i>14</i>
<i>9</i>	<i>Kỳ 09/2024</i>	<i>12</i>
<i>10</i>	<i>Kỳ 10/2024</i>	<i>14</i>
<i>11</i>	<i>Kỳ 11/2024</i>	<i>11</i>
<i>Trung bình</i>		<i>11,8</i>

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Môi trường A Giàu)

Như vậy, hiện nay trung bình Cơ sở sử dụng khoảng 11,8 m³/tháng (Đính kèm hóa đơn tiền nước ở Phụ lục).

5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở đầu tư:

5.1 Các hạng mục công trình Cơ sở

5.1.1 Đối với các hạng mục công trình chính:

Các hạng mục công trình chính của Cơ sở

Bảng 1.4 Các hạng mục của Cơ sở

Tên hạng mục	Diện tích (m2)
Khu hành chính gồm:	
Văn phòng	48,00
Nhà ăn, nghỉ trưa của công nhân	72,00
Nhà xe phía trước	28,00
Khu vực nhà xe phía sau	16,00
Nhà bảo vệ cổng trước	10,00
Nhà bảo vệ phía sau nhà máy	25,00
Hai kho lưu giữ nguyên, nhiên liệu sản xuất	36,00
Khu sản xuất và phục hồi thùng phuy (bao gồm): khu phía trong nhà xưởng	
Lưu phuy đầu vào	150,00
Lưu thành phẩm	50,00
Lưu thành phẩm	560,00
Khu súc trong phuy 1 (ngưng hoạt động)	20,00
Khu súc trong phuy 2 (ngưng hoạt động)	20,00
Khu chà sét 1 (ngưng hoạt động)	4,50
Khu chà sét 2 (ngưng hoạt động)	16,00
Khu niềng nắp và thổi tròn phuy	60,00
Khu sơn phuy	104,00
Khu hút chân không, kiểm phẩm, kéo lựa	130,00
Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại + chất thải công nghiệp	52,48
Khu súc bằng máy bơm áp lực	135,00
Khu lưu phuy thành phẩm	400,00
Khu lưu phuy sạch thành phẩm	400,00
Khu vực hầm chữa cháy và máy bơm chữa cháy	75,00
Sân bãi, lối đi, đường nội bộ, cây xanh	4.355,02
Tổng diện tích	6.767,00

Bản vẽ hiện trạng mặt bằng của Cơ sở được đính kèm tại phụ lục.

5.1.2 Đối với các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

Đã hoàn thành xây dựng các công trình bảo vệ môi trường phục vụ cho toàn bộ Cơ sở bao gồm sau:

Hệ thống thoát nước mưa

Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi

Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại của Cơ sở.

5.2 Trang thiết bị của Cơ sở:

Các máy móc thiết bị chính phục vụ giai đoạn hoạt động Dự án được trình bày trong bảng 1.5.

Bảng 1.5 Danh mục máy móc phục vụ giai đoạn hoạt động Dự án

TT	Tên thiết bị chuyên dụng	Mô tả	Chức năng	Tình trạng hoạt động
1	Máy chỉnh tròn thùng phuy bằng hơi tự động	Xuất xứ: phụ tùng ngoại nhập, lắp ráp ở Việt Nam	Làm tròn lại các thùng phuy	Bình thường 85%
2	Máy cán vành phuy	Xuất xứ: Việt Nam	Làm tròn vành phuy	Bình thường 85%
3	Dụng cụ chà sét mặt ngoài thùng phuy – ngưng hoạt động	Xuất xứ: Dụng cụ sản xuất tại Việt Nam.	Làm sạch sét bề mặt ngoài thùng phuy	Ngưng hoạt động
4	Hệ thống chà sét bên trong thùng phuy	Xuất xứ: phụ tùng ngoại nhập, lắp ráp ở Việt Nam	Làm sạch bề mặt trong thùng phuy	Ngưng hoạt động
5	Dụng cụ xịt bằng áp lực rửa thùng phuy	Xuất xứ: dụng cụ sản xuất tại Việt Nam	Làm sạch bề mặt bên trong và ngoài thùng phuy	Bình thường 85%
6	Hệ thống súc rửa trong thùng phuy – ngưng hoạt động	Xuất xứ: phụ tùng ngoại nhập, lắp ráp ở Việt Nam	Làm sạch hóa chất mặt trong thùng phuy	Ngưng hoạt động
7	Hệ thống phun sơn bán tự động	Xuất xứ: phụ tùng ngoại nhập, lắp ráp ở Việt Nam	Hệ thống phun sơn thùng phuy theo yêu cầu khách hàng	Bình thường 85%
8	Máy hút chân không	Xuất xứ: Việt Nam	Hút sạch nước và cặn trong phuy	Bình thường 85%

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Môi trường A Giàu)

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Cơ sở Công ty TNHH thương mại dịch vụ môi trường A Giàu phù hợp quy hoạch của thành phố, thể hiện ở các văn bản:

– Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

– Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/1/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

– Quyết định số 450/QĐ- TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 13/4/2022 phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

– Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

– Quyết định 12/2019/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 về quản lý Chất thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

– Quy định về Phân vùng môi trường được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; cụ thể: Tuân theo Điều 22, Điều 23, Điều 25, Mục 1, Chương III của Nghị định.

– Đề án 255/ĐA-UBND ngày 10/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về nâng cao năng lực thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải trên địa bàn huyện Bình Chánh, giai đoạn 2022-2025.

2. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Cơ sở đầu tư phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải, tuân theo văn bản pháp lý sau:

– Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 79.000298.T cấp ngày 03/02/2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

– Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH79.01.VX ngày 29/5/2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

– Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại với Công ty TNHH TM SX Ngọc Tân Kiên để thu gom xử lý theo quy định (hợp đồng phụ lục đính kèm).

Khoảng cách đến doanh nghiệp sản xuất gần nhất: Địa điểm hoạt động Công ty trách

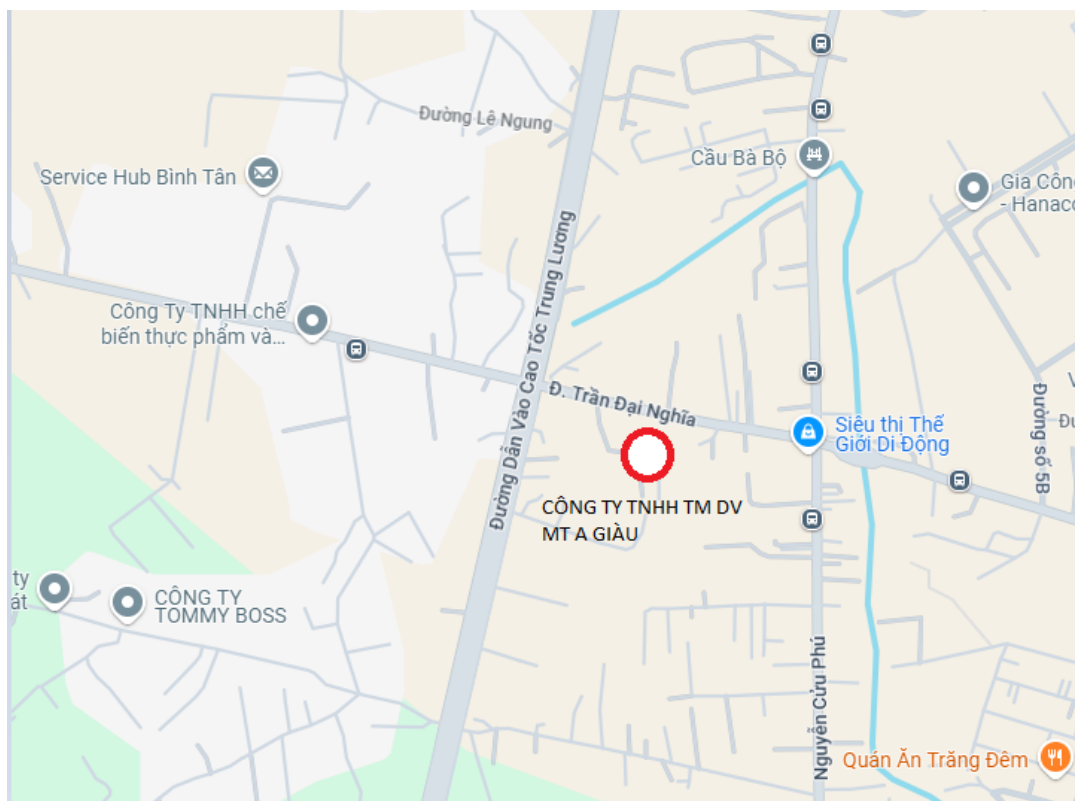
nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ môi trường A Giàu nằm cách khu tiểu thủ công nghiệp Lê Minh Xuân là gần 200m có nhiều doanh nghiệp hoạt động sản xuất. Nằm trên tuyến đường chính Trần Đại Nghĩa thuận tiện cho việc vận chuyển và phân phối hàng hóa.

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ môi trường A Giàu hoạt động tại địa chỉ A2/20B Trần Đại Nghĩa, ấp 1, Xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Các hướng và vị trí tiếp giáp với khu vực gần nhất đối với hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ môi trường A Giàu như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp với: Đường Trần Đại Nghĩa;
- Phía Nam tiếp giáp với: Khu đất trống;
- Phía Đông tiếp giáp với: kênh thoát nước chung khu vực rạch Cái Trung
- Phía Tây tiếp giáp với: Khu đất trống;

Với vị trí khá thuận lợi nên sự hình thành của dự án cũng hạn chế tối đa các tác động môi trường của Cơ sở đến khu vực xung quanh.



Hình 2.1 Vị trí địa lý của Cơ sở

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Các hạng mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Cơ sở đầu tư Cơ sở “Công ty TNHH thương mại, dịch vụ, môi trường A Giàu” đã được xây dựng hoàn chỉnh với công suất hoạt động tối đa khoảng 200.000 phuy/năm (với khối lượng 1 phuy sắt là khoảng 17 kg, khối lượng phuy nhựa khoảng 8kg). Các hạng mục công trình xin được cấp phép như sau:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa;
- Hệ thống xử lý, thu hồi bụi sơn, hơi dung môi
- Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

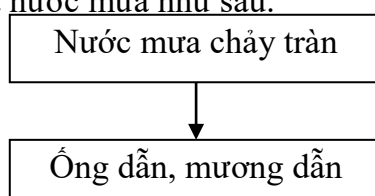
Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã xây dựng có thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1 Thu gom, thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng riêng biệt độc lập với hệ thống thoát nước thải. Sử dụng hệ thống cống ngầm để tổ chức thoát nước mưa. Hướng thoát nước mưa: rạch Cái Trung.

- Sơ đồ thu gom thoát nước mưa như sau:



Hình 3.1 Sơ đồ xử lý nước mưa chảy tràn

- Hố ga có kích thước 0,7 x 0,7 x 1,2 m, tất cả các hố ga đều có nắp đậy kín.
- Mương dẫn nước mưa bên ngoài: Dọc theo đường mương dẫn có đặt các song chắn rác để chắn rác, sau đó cho thoát ra rạch Cái Trung. Rác từ các mương dẫn sẽ được thu gom theo định kỳ.
- Nước mưa được thu gom từ mái qua đường ống PVC Ø114cm, độ dốc $i = 0,2\%$ chảy vào hệ thống ống dẫn có đường kính 35cm bố trí xung quanh Cơ sở. Tổng chiều dài đường cống thu gom nước mưa là 363m.
- Đường ống thoát nước, hố ga, mương dẫn được bố trí hợp lý dọc theo đường nội bộ nhằm thuận tiện cho việc dẫn nước.

Biện pháp không chế ô nhiễm nguồn nước mưa:

- + Các hố ga sẽ được định kỳ nạo vét để loại bỏ những rác, cặn lắng. Rác, cặn lắng được xử lý theo đúng quy định.
- + Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh mặt đường, vỉa hè, kiểm tra hệ thống thu gom thoát nước mặt của Cơ sở tránh hiện tượng xâm nhập các chất ô nhiễm vào hệ thống thoát nước mưa.

Hiện tại, hệ thống thoát nước đang hoạt động tốt, đảm bảo khả năng thoát nước, không xảy ra tình trạng ngập úng vào mùa mưa.

Tọa độ vị trí xả thải

$$X = 10.729921; \quad Y = 106.579216$$



Hình 3.2 Hố ga lắng cát, rãnh thu gom nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân trước khi thoát ra rạch Cái Trung

1.2 Thu gom, thoát nước thải:

Theo ước tính lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở khi hoạt động với công suất thực tế 7.000 phuy/năm khoảng 0,37 m³/ngày.đêm. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất của Nhà máy bao gồm các nguồn: nước vệ sinh, súc rửa phuy, khu sơn phuy, khu vệ sinh thiết bị, dụng cụ, vệ sinh phuy sạch (không dính bám chất thải nguy hại), nước rửa xe... Các nguồn nước thải sản xuất của Nhà máy được tách riêng và thu gom vào hố để xử lý riêng.

– Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của Cơ sở và nước thải sản xuất được thu gom vào hố có kích thước 0.9x0.9x1.2 m, đường ống có ø30cm, dài 31m và đưa đi xử lý.



Hình 3.3 Hồ ga lắng cát, rãnh thu gom nước gom nước thải sinh hoạt và sản xuất

Tọa độ vị trí xả thải

$$X = 10.729557, \quad Y = 106.579498$$

Chủ đầu tư đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Tân Kiên để xử lý nước thải sản xuất. *(Hợp đồng thu gom được đính kèm tại Phụ lục).*

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1 Nguồn phát sinh

Chất thải khí phát sinh trong khu vực xưởng sản xuất từ: Bụi sơn và hơi dung môi từ khu vực sơn.

2.2 Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

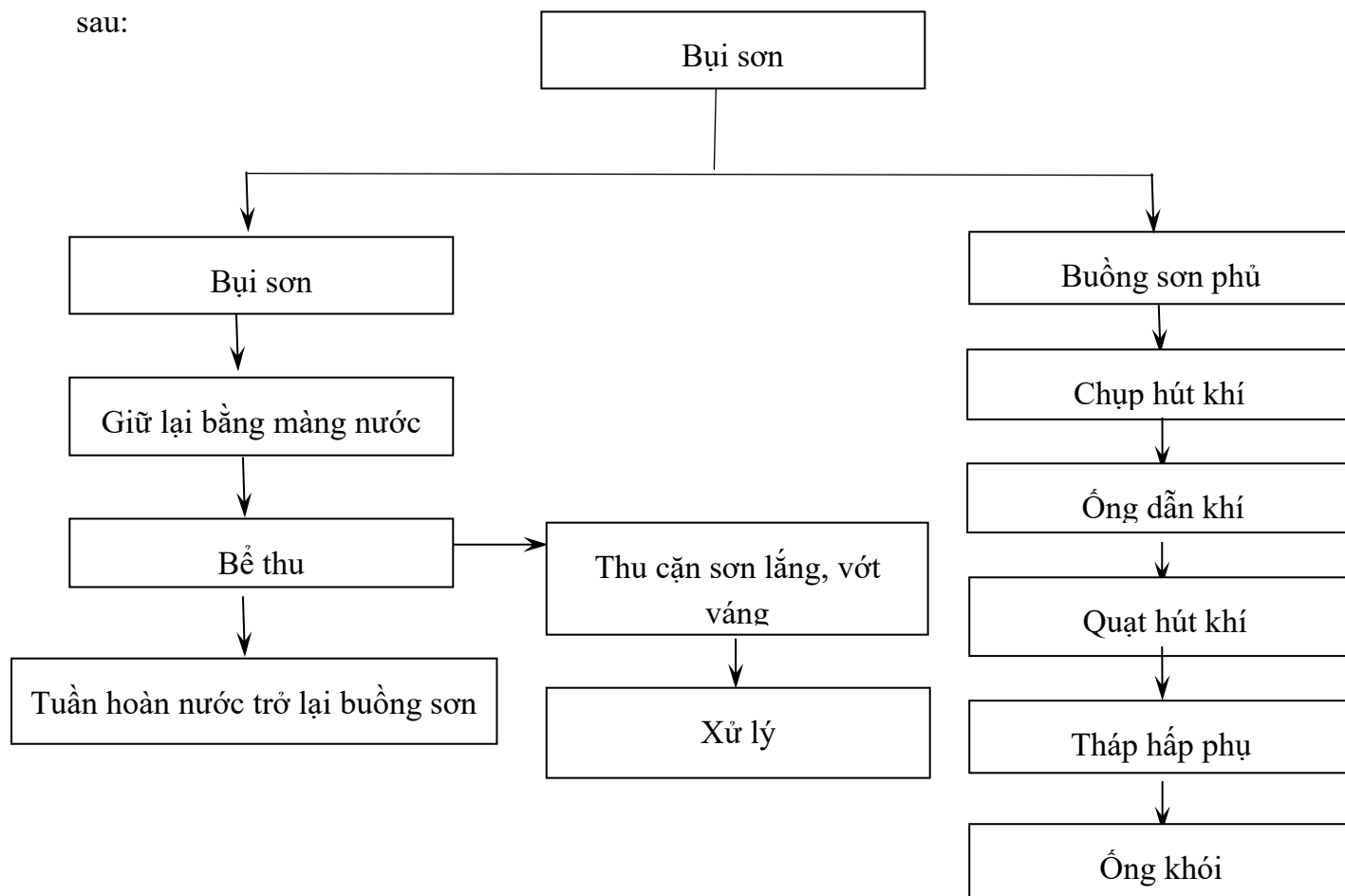
2.2.1 Biện pháp giảm thiểu bụi sơn và hơi dung môi

Bụi sơn phát sinh từ quá trình phun sơn sẽ được hạn chế bằng cách phun sương trong màng nước kết cấu bằng inox với kích thước $L \times W \times H = 3,4m \times 1,05m \times 1,6m$ với hệ thống sơn phủ tự động. Buồng được trang bị hệ thống quạt hút kín để dẫn hơi sơn qua hệ thống xử lý trước khi phát tán khí thải ra ngoài. Phía sau vật cần sơn có bố trí màng nước để thu bụi sơn. Nước sẽ rơi vào buồng sơn, chảy về bể thu kết cấu bằng inox có kích thước $L \times W \times H = 3,4m \times 0,8m \times 0,5m$. Bể thu đồng thời là bể lắng. Tại đây, bụi sơn sẽ lắng xuống đáy và được thu gom khi tháo cạn bể. Phần nổi trên bề mặt được vớt văng sơn hàng ngày. Phần cặn và văng sơn sau khi thu gom sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý. Nước sau xử lý sơ bộ được bổ sung thêm một phần nước sạch để pha loãng nồng độ trước khi tuần hoàn trở lại buồng sơn.

Tuy nhiên, hơi dung môi sơn vẫn thoát ra ngoài không khí do chúng không bị hấp thụ bởi màng hơi nước. Do đó, công ty đầu tư hệ thống xử lý khí theo công nghệ sau để

xử lý hơi dung môi. Khí thải từ buồng sơn được thu gom bằng hệ thống thu khí (chụp hút khí) đặt phía trên buồng sơn dẫn vào tháp hấp phụ bằng áp lực âm được tạo ra từ một quạt hút áp lực đặt sau tháp hấp phụ. Trong tháp hấp phụ có một lớp than hoạt tính dày 0,5m khi dòng khí có hơi dung môi (hơi sơn) đi qua lớp than hoạt tính thì các thành phần ô nhiễm, hơi dung môi được hấp phụ bởi than hoạt tính, đồng thời một số bụi sơn cũng được giữ lại. Đường ống từ khu vực phát sinh hơi dung môi, bụi sơn bằng chất liệu Inox Ø 34. Dài 4m đến tháp hấp phụ, và từ tháp hấp phụ đến ống khói phát thải có chiều dài 2m.

Công nghệ xử lý bụi sơn và hơi dung môi được thể hiện trong sơ đồ công nghệ như sau:



Hình 3. 4 Sơ đồ quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi

Khí thải sau khi qua tháp hấp phụ ra ngoài đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Điện năng tiêu thụ của hệ thống xử lý trong quá trình vận hành khoảng 150Kwh/ngày.

Ngoài ra, các biện pháp khác được áp dụng nhằm giảm thiểu tác động của khí thải phát sinh ra môi trường xung quanh được áp dụng như sau:

Thông gió nhà xưởng bằng cách thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức bằng 3 quạt hút công suất 3 Hp, bố trí trong nhà xưởng. Bố trí cây xanh và thoáng khí hai bên hành lang nhà xưởng. Xây dựng nhà xưởng theo đúng quy định nhà công nghiệp, đảm bảo độ thông thoáng cần thiết.

Xây dựng tường bao có mái che nhằm Cách ly khu vực phát khí thải với khu vực xung quanh và môi trường bên ngoài; Ngăn cách không cho phát sinh mùi, tiếng ồn ra khu vực xung quanh; Không cho nước mưa thấm chảy vào bên trong nhà kho; Không cho nước, chất thải thấm vào lòng đất.

Bản vẽ đính kèm tại phụ lục.

Bảng 3.1 Thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi

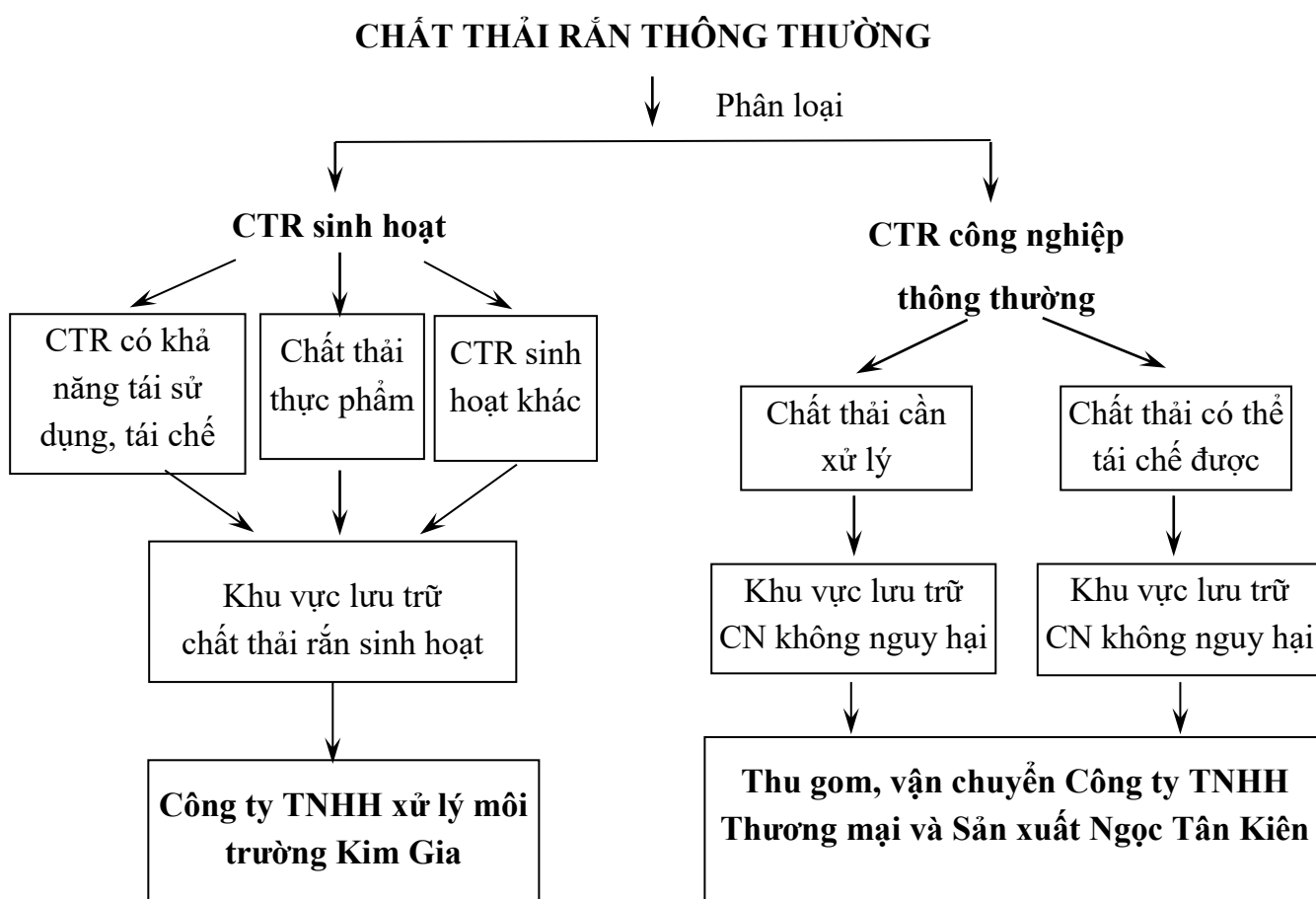
Tên công trình	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Tình trạng
Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi	Tháp xử lý với kích thước có $\varnothing$ 1.000xH3000x2mm(CT3) Chân U100x5mm; Đường ống $\varnothing$ 400mmx2mm Vật liệu trong tháp ống PVC $\varnothing$ 34, cắt dài 30mm; Bơm 0,5 Hp; Bên trong tháp sơn lớp epoxi, bên ngoài sơn một lớp chống rỉ. Chụp hút buồng phun sơn: thu khí nhờ quạt hút hướng trục - Vật liệu: Thép CT3 - 2mm - Thiết bị : Quạt hút hướng trục 3Hp, đường ống dẫn khí bằng thép CT3-2mm Tháp hấp phụ: hấp phụ hơi dung môi trong khí thải từ quá trình phun sơn. - Kích thước: DxH = 1000x3000 (mm) - Vật liệu: thép CT3, dày 2m - Thiết bị: Bơm 0,5 Hp, chân đỡ U100x5mm, vật liệu đệm ống PVC, cắt dài 30mm, ống khối D 400,2mm	2009	Vẫn đang hoạt động, còn khoảng 70%



Hình 3.5 Hệ thống thu hồi cặn sơn và xử lý khí thải

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công tác quản lý chất thải rắn tại Cơ sở được tóm tắt như hình sau:



Hình 3. 6 Sơ đồ quy trình quản lý chất thải rắn tại Cơ sở

3.1 Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

– Chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện phân loại tại nguồn phát sinh từ tất cả các khu vực trong Cơ sở nhằm tách chất thải rắn thành 03 loại riêng biệt:

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: gồm giấy, nhựa, lon đồ hộp, chai thủy tinh, cao su, ni lông;

+ Chất thải thực phẩm: rau, củ, quả, thức ăn thừa;

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác: lá cây, bao bì thực phẩm, vỏ bánh kẹo,...

– Khối lượng chất thải sinh hoạt của 10 công nhân đang tại Cơ sở trung bình khoảng 9 kg/ngày.

– Bố trí thùng rác dung tích các thùng rác 02 thùng rác 240 lít và 01 thùng rác 200 lít tại Cơ sở, Có dán nhãn phân loại riêng biệt để công nhân viên thực hiện phân loại rác tại nguồn.

– Vào giờ quy định của mỗi ngày, nhân viên phụ trách vệ sinh thu gom đưa xuống khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt.

– Hàng ngày, Công ty TNHH Môi trường Kim Gia đến thu gom và mang đi xử lý theo quy định (*Hợp đồng thu gom được đính kèm tại Phụ lục*).

Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 4,0 m², đảm bảo lưu chứa toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực Cơ sở.

Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt bố trí tại khu vực thu gom chất thải sinh hoạt kế bên khu chứa chất thải nguy hại và công nghiệp, có mái che, xung quanh có tường bao quanh 2 mặt, xây gờ bao quanh.

3.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Cơ sở gồm: những thùng, can không đạt tiêu chuẩn tái sử dụng (quá móp méo, bị thủng, thiếu nắp,...).

– Chất thải rắn được phân thành 02 loại:

+ Chất thải thông thường: Là những chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của cơ sở không chứa các yếu tố nguy hại.

+ Chất thải có thể tái chế được: Là chất thải có thể chế biến lại để sử dụng với mục đích khác nhau ngoài mục đích làm thực phẩm cho người.

– Lượng chất thải công nghiệp được thu gom hằng ngày từ các công đoạn sản xuất và mang đến nơi xử lý theo quy định.

+ Khối lượng phát sinh: Khối lượng rác thải công nghiệp thông thường của Cơ sở ước tính là 60 kg/tháng (tầm khoảng 05 thùng móp méo, hư hỏng)

Bảng 3. 2 Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh hiện nay tại Cơ sở

STT	Thời điểm	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Tháng 1/2024	68
2	Tháng 2/2024	51
3	Tháng 3/2024	40
4	Tháng 4/2024	85
5	Tháng 5/2024	58
6	Tháng 6/2024	51
7	Tháng 7/2024	68
8	Tháng 8/2024	85
9	Tháng 9/2024	58
10	Tháng 10/2024	40
Trung bình		60.4

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Môi trường A Giàu)

Hiện tại, Nhà máy đang hoạt động với công suất thực tế năm 2024 là 7.000 thùng phuy/năm, lượng chất thải công nghiệp phát sinh khoảng 60.4 kg/tháng.

- Tại khu vực phân loại phải bố trí vị trí đặt dụng cụ chứa chất thải được phân loại, sử dụng 01 thùng rác 200 lít và 02 thùng rác 240 lít.
- Khu vực tập trung chất thải công nghiệp có diện tích 10 m².
- Bên trong khu vực lưu chứa chất thải nền sàn bê tông được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.
- Hiện nay công ty đang ký kết hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Tân Kiên để thu gom và xử lý (*Hợp đồng thu gom được đính kèm tại Phụ lục*).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh CTNH: gồm các chất thải như Nước thải có các thành phần nguy hại, Nước sơn, cặn sơn thải, Cặn dầu bôi trơn từ quá trình bảo trì máy móc, giẻ lau găng tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn,...
- Thu gom: Nhân viên vệ sinh thu gom tất cả các loại chất thải nguy hại tại các vị trí có phát sinh mang đến khu lưu chứa CTNH để lưu giữ, chờ đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH tiếp nhận. Sau khi thu gom chất thải được phân loại, sắp xếp và đặt

riêng biệt các loại CTNH trong khu vực lưu trữ CTNH riêng biệt, mỗi loại CTNH được lưu giữ đều phải có thùng lưu chứa và dán nhãn theo quy định.

- Thành phần các chất thải nguy hại ước tính như tại Bảng 3.3

Bảng 3.3 Khối lượng chất thải rắn nguy hại của Cơ sở năm 2023

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Nước sơn, cặn sơn thải	Lỏng/bùn	48	08 01 04
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1	16 01 06
3	Ắc quy thải	Rắn	2	16 01 12
4	Cặn dầu bôi trơn từ quá trình bảo trì máy móc, thiết bị	Lỏng	12	17 02 03
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	34	18 01 02
6	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	Rắn	25	18 02 01
7	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	116800	19 10 01
8	Bao bì mềm thải	Rắn	40	18 01 01
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	45	12 01 04
	Tổng số lượng		117007	

– Chất thải nguy hại được phân loại theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Lưu trữ: Khu vực lưu chứa CTNH có diện tích 30 m² với kết cấu như sau:

- Mỗi loại chất thải nguy hại được lưu giữ trong mỗi phuy chứa riêng biệt và được để trên pallet tránh rò rỉ chất thải ra đất.
- Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu, và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Có mái hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa khác và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong, có dán nhãn và biển báo theo quy định.
- Có biện pháp cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau.
- Khu lưu giữ CTNH phải được gia cố, có gờ chống tràn đổ, bảo đảm không

chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- + Khu vực lưu giữ CTNH phải được trang bị như sau:
 - Thiết bị phòng cháy chữa cháy như bình CO₂, bình bột.
 - Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.
- + Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều.



Hình 3.7 Khu vực tập trung chất thải nguy hại của Nhà máy

– Xử lý: Công ty đã đăng ký sở chủ nguồn thải CTNH số QLCTNH:79.000298.T ngày 30/01/2008 và ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Tân Kiên để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định hiện hành (*Hợp đồng thu gom được đính kèm tại Phụ lục*).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Đối với các nguồn gây ồn chủ Cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí các tuyến đường giao thông nội bộ trong khu vực Cơ sở hợp lý;
- Phân luồng giao thông, bố trí nhân viên điều khiển các phương tiện ra vào khu vực Cơ sở vào giờ cao điểm, tránh có ùn tắc xảy ra, gây ồn
- Trồng cây xanh xung quanh Cơ sở vừa tạo cảnh quan vừa giảm tiếng ồn đáng kể do các hoạt động của nhà máy gây ra.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khi Cơ sở đi vào vận hành:

6.1 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố từ bể tự hoại

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được.

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải thông ống dẫn khí để hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

6.2 Biện pháp an toàn lao động

Để giảm thiểu tai nạn trong quá trình lao động, công ty đã thực hiện các chính sách về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe cho công nhân viên nhà máy, cụ thể như sau:

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động đầy đủ và phù hợp cho cán bộ, nhân viên nhà máy. Đề ra các nội quy an toàn lao động, nội quy vận hành máy móc, thiết bị, hướng dẫn sử dụng dụng cụ bảo hộ lao động,...

- Kiểm tra thường xuyên việc tuân thủ các nội quy về an toàn trong lao động như: trang bị đủ bảo hộ lao động trước khi làm việc, vận hành máy móc thiết bị đúng quy trình,...

- Bố trí thời gian làm việc, nghỉ ngơi hợp lý.

- Tiến hành khám sức khỏe định kỳ cho công nhân nhà máy (2 lần/năm).

- Định kỳ kiểm tra bảo dưỡng máy móc, thiết bị của Cơ sở.

- Thường xuyên tổ chức các lớp học định kỳ đào tạo và hướng dẫn về an toàn lao động, sức khỏe môi trường, vận hành an toàn máy móc thiết bị, biện pháp phòng tránh khi có sự cố xảy ra.

6.3 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Để ngăn ngừa sự cố cháy nổ, Chủ đầu tư thực hiện các công tác sau:

Trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ: bình CO₂, hệ thống báo cháy, nước phòng cháy...

Nguồn nước chữa cháy phải luôn đảm bảo có đủ lưu lượng nước dự trữ tại mọi thời điểm. Bảo quản, kiểm tra, bảo dưỡng các phụ tùng thiết bị của hệ thống báo cháy, định kỳ với tần suất 1 tháng/lần. Sau khi bảo trì phải ghi chép đầy đủ các dữ kiện hoặc ghi

theo dõi các thiết bị vật tư thay thế.

Việc tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống chữa cháy phải do tổ chuyên môn hoặc nhân viên kỹ thuật an toàn PCCC của Cơ sở thực hiện. Những người làm việc này phải được huấn luyện và có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của tài liệu chỉ dẫn do nơi chế tạo quy định.

Lắp đặt sơ đồ thoát nạn và phòng cháy chữa cháy tại Dự án. Đồng thời tránh tình trạng xảy ra hiện tượng lối thoát nạn bị hỏng hoặc bị khóa.

Nghiêm cấm sử dụng các chất gây cháy trong quá trình hoạt động bằng cách dán các biển cấm vào khu vực lưu giữ CTNH, thùng phuy, xe tải.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

1.1 Nguồn phát sinh khí thải:

Trong giai đoạn hoạt động Cơ sở, nguồn phát sinh khí thải tại Cơ sở là Khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy.

1.2 Dòng khí thải:

Khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1; Kv = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và được xả thẳng ra môi trường.

1.3 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Các chất ô nhiễm chủ Cơ sở đề nghị cấp phép: Nhiệt độ, Tốc độ gió, Độ ẩm, Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂, NH₃, Chì, Hydrocacbon. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo

dòng thải là QCVN 19:2009/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1; Kv = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.1 Quy định giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý của Cơ sở

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Tốc độ gió	m/s	-		
3	Độ ẩm	%	-		
4	Tiếng ồn	dBA	-		
5	Gia tốc rung-rung đứng	m/s ²	-		
6	Gia tốc rung-rung ngang	m/s ²	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
7	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
8	SO ₂	mg/Nm ³	500		
9	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
10	CO	mg/Nm ³	1.000		
11	NH ₃	mg/Nm ³	50		
12	Chì (Pb) và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	5		
13	Hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	-		
	<i>Cyclohexan</i>	mg/Nm ³	1.300		
	<i>Cyclohexen</i>	mg/Nm ³	1.350		
	<i>n-đoecane</i>	mg/Nm ³	-		
	<i>n-undecane</i>	mg/Nm ³	-		
	<i>n-Heptane</i>	mg/Nm ³	2.000		
	<i>n-Hexane</i>	mg/Nm ³	450		
	<i>n-Octane</i>	mg/Nm ³	-		

	<i>n-Pentane</i>	mg/Nm ³	-		
	<i>Metylcyclohexan</i>	mg/Nm ³	2000		
	<i>Benzene</i>	mg/Nm ³	5		
	<i>Toluen</i>	mg/Nm ³	750		
	<i>Xylen</i>	mg/Nm ³	870		

1.4 Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận khí thải:

–Tọa độ vị trí xả thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰*):

Nguồn thải số 01: X = 1.186.999 Y = 672.434

–Phương thức xả khí thải:

Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải,xả liên tục 08/24 giờ.

–Vị trí xả khí thải: ra môi trường xung quanh.

–Nguồn tiếp nhận khí thải: môi trường xung quanh khu vực Cơ sở.

2.Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

–Nguồn phát sinh: Trong giai đoạn hoạt động Cơ sở nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chủ yếu từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực Cơ sở,...

–Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45' , múi chiều 3⁰*):

+ Nguồn số 01: X = 1.186.999 Y = 672.434

–Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn. Cụ thể như sau:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung. Cụ thể như sau:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải rắn:

3.1 Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

3.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Nước sơn, cặn sơn thải	Lỏng/bùn	48	08 01 04
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1	16 01 06
3	Ắc quy thải	Rắn	2	16 01 12
4	Cặn dầu bôi trơn từ quá trình bảo trì máy móc, thiết bị	Lỏng	12	17 02 03
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	34	18 01 02
6	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	Rắn	25	18 02 01
7	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	116800	19 10 01
8	Bao bì mềm thải	Rắn	40	18 01 01
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	45	12 01 04
	Tổng số lượng		117007	

3.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Thành phần	Khối lượng
1	Những thùng, can không đạt tiêu chuẩn tái sử dụng (quá móp méo, bị thủng, thiếu nắp,...).	2 kg/ngày

3.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Chủng loại chất thải	Khối lượng
1	Chất thải rắn sinh hoạt	9 Kg/ngày

3.2 Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

3.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a. Thiết bị lưu chứa: Cơ sở đã trang bị các thiết bị lưu chứa chất thải tại khu vực nhà lưu chứa chất thải nguy hại tập trung của nhà máy, bao gồm:

- Thùng nhựa HDPE dung tích 60 lít có nắp đậy: 07 cái.

b. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: khu vực lưu chứa chất thải có kết cấu tường bằng tôn, mái có lợp tôn nên đảm bảo che kín nắng, mưa. Nền bê tông cốt thép được tráng xi măng đảm bảo chống thấm, và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Xung quanh khu vực lưu chứa có gờ để tránh chất thải tràn đổ có nguy cơ chảy ra ngoài khu vực lưu chứa. Có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng, giẻ lau để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

3.2.2 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a. Thiết bị lưu chứa:

Công ty đã trang bị các thiết bị lưu chứa chất thải tại khu vực nhà lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tập trung của nhà máy, bao gồm:

- Thùng nhựa HDPE: 02 cái
- Pallet nhựa kích thước 1,2m x 1,2m: 04 cái.

b. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: có diện tích 10,0 m²
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí chung cùng nhà chứa chất thải nguy hại, có làm ngăn cách hai khu vực, có dán nhãn và biển báo theo quy định.

3.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a. Thiết bị lưu chứa:

Công ty sử dụng 02 thùng nhựa loại 240 lít có nắp đậy kín để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

b. Khu vực lưu chứa: Diện tích khu vực lưu chứa: 4 m²

Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí cuối xưởng sản xuất. Có dán biển cảnh báo tại khu vực lưu chứa chất thải theo quy định.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí môi trường lao động

1.1 Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động năm 2023 của Cơ sở

a. Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: 23/03/2023

- Đợt 2: 28/09/2023

b. Tần suất quan trắc: 02 lần/năm

c. Vị trí, chỉ tiêu quan trắc, số lượng mẫu và quy chuẩn so sánh

-Vị trí quan trắc:

+Vị trí 1: Khu vực súc rửa trong thùng phuy;

+Vị trí 2: Khu vực sơn phuy;

+Vị trí 3: Khu vực kho bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu.

Bảng 5.1 Vị trí Quan trắc không khí môi trường lao động

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Theo tọa độ VN2000)		Mô tả điểm quan trắc
			X	Y	
1	Khu vực súc rửa bên trong thùng phuy	SX01	10.7295132	106.57836	Khu vực súc rửa bên trong thùng phuy
2	Khu vực sơn phuy	SX02	10.7294361	106.5781137	Khu vực sơn phuy
3	Khu vực bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu	SX03	10.7293422	106.5787430	Khu vực bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu

- Chỉ tiêu quan trắc: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, Gia tốc rung-rung đứng, Gia tốc rung-rung ngang, Tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO, NH₃, Chì (Pb), Benzen, Toluen, Xylen, Hydro cacbon.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;

+ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Giá trị cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;

+ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc;

+ QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động. Giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc.

- Số lượng mẫu quan trắc: 03 mẫu/Đợt.

d. Kết quả quan trắc

Kết quả quan trắc môi trường khu vực súc rửa bên trong thùng phuy thể hiện trong Bảng 5.2.

Bảng 5.2 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực súc rửa bên trong thùng phuy

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 27:2016/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QĐ 3373/2002/QĐ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
Nhiệt độ	°C	30,5	30,0	-	18÷32	-	-	-	-
Độ ẩm	%	78,4	75,6	-	40÷80	-	-	-	-
Tốc độ gió	m/s	0,70	0,6	-	0,2÷1,5	-	-	-	-
Gia tốc rung-rung đứng	m/s ²	0,0130	0,012	-	-	0,086	-	-	-
Gia tốc rung-rung ngang	m/s ²	0,0090	0,009	-	-	0,06	-	-	-
Tiếng ồn	dBA	72,7	71,5	-	-	--	85	-	-
Bụi	mg/m ³	0,50	0,39	-	-		-	8	-
SO ₂	mg/m ³	0,20	0,18	10	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 27:2016/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QĐ 3373/2002/QĐ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
NO ₂	mg/m ³	0,13	0,14	10	-	-	-	-	-
CO	mg/m ³	5,05	4,81	40	-	-	-	-	-
NH ₃	mg/m ³	<0,050	<0,050	25	-	-	-	-	-
Chì (Pb)	mg/m ³	<0,00003	<0,00003	-	-	-	-	-	0,1
Benzen	mg/m ³	0,90	0,66	15	-	-	-	-	-
Toluen	mg/m ³	1,58	0,75	300	-	-	-	-	--
Xylen	mg/m ³	2,81	1,67	300	-	-	-	-	
Hydrocacbon	mg/m ³	5,17	5,23	-	-	-	-	-	300

Kết quả quan trắc môi trường khu vực sơn phuy thể hiện trong Bảng 5.3.

Bảng 5. 3 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực sơn phuy

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 27:2016/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QĐ 3373/2002/QĐ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
Nhiệt độ	°C	31,0	30,8	-	18÷32	-	-	-	-
Độ ẩm	%	77,8	72,2	-	40÷80	-	-	-	-
Tốc độ gió	m/s	0,30	0,4	-	0,2÷1,5	-	-	-	-
Gia tốc rung-rung đứng	m/s ²	0,0140	0,011	-	-	0,086	-	-	-
Gia tốc rung-rung ngang	m/s ²	0,0080	0,009	-	-	0,06	-	-	-
Tiếng ồn	dBA	74,6	72,7	-	-	--	85	-	-
Bụi	mg/m ³	0,60	0,52	-	-		-	8	-
SO ₂	mg/m ³	0,13	0,13	10	-	-	-	-	-
NO ₂	mg/m ³	0,096	0,19	10	-	-	-	-	-
CO	mg/m ³	4,78	6,09	40	-	-	-	-	-
NH ₃	mg/m ³	<0,050	<0,050	25	-	-	-	-	-
Chì (Pb)	mg/m ³	<0,00003	<0,00003	-	-	-	-	-	0,1

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 27:2016/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QĐ 3373/2002/QĐ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
Benzen	mg/m ³	1,45	0,95	15	-	-	-	-	-
Toluen	mg/m ³	1,79	1,47	300	-	-	-	-	--
Xylen	mg/m ³	3,33	2,45	300	-	-	-	-	
Hydrocacbon	mg/m ³	7,27	7,07	-	-	-	-	-	300

Kết quả quan trắc môi trường khu vực kho bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu thể hiện trong Bảng 5.4.

Bảng 5. 4 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực kho bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 27:2016/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QĐ 3373/2002/QĐ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
Nhiệt độ	°C	30,5	31,4	-	18÷32	-	-	-	-
Độ ẩm	%	78,2	76,3	-	40÷80	-	-	-	-
Tốc độ gió	m/s	0,30	0,6	-	0,2÷1,5	-	-	-	-
Gia tốc rung-rung đứng	m/s ²	0,0090	0,008	-	-	0,086	-	-	-
Gia tốc rung-rung ngang	m/s ²	0,0080	0,006	-	-	0,06	-	-	-
Tiếng ồn	dBA	62,6	64,7	-	-	--	85	-	-
Bụi	mg/m ³	0,60	0,43	-	-		-	8	-
SO ₂	mg/m ³	0,99	0,11	10	-	-	-	-	-
NO ₂	mg/m ³	0,16	0,11	10	-	-	-	-	-
CO	mg/m ³	5,09	5,10	40	-	-	-	-	-
NH ₃	mg/m ³	<0,050	<0,050	25	-	-	-	-	-
Chì (Pb)	mg/m ³	<0,00003	<0,00003	-	-	-	-	-	0,1
Benzen	mg/m ³	0,94	0,52	15	-	-	-	-	-
Toluen	mg/m ³	1,50	0,78	300	-	-	-	-	--
Xylen	mg/m ³	2,84	1,50	300	-	-	-	-	

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/	QCVN 26:2016/	QCVN 27:2016/	QCVN 24:2016/	QCVN 02:2019/	QĐ
		Đợt 1	Đợt 2	BYT	BYT	BYT	BYT	BYT	3373/2002 /QĐ-BYT
Hydrocacbon	mg/m ³	5,10	5,15	-	-	-	-	-	300

Nhận xét: Chất lượng không khí môi trường lao động tại 3 vị trí Khu vực súc rửa trong thùng phuy, Khu vực sơn phuy, Khu vực kho bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió đạt QCVN 26:2016/BYT, Gia tốc rung-rung đứng, Gia tốc rung-rung ngang đạt QCVN 27:2016/BYT, Tiếng ồn đạt QCVN 24:2016/BYT, bụi đạt QCVN 02:2019/BYT, SO₂, NO₂, CO, NH₃, Chì (Pb), Benzen, Toluen, Xylen đều đạt QCVN 03:2009/BYT, Chì (Pb), Hydro cacbon đạt QĐ 3733/2002/QĐ-BYT

1.2 Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động năm 2024 của Cơ sở

a. Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: 27/03/2024

- Đợt 2: 28/9/2024

b. Tần suất quan trắc: 02 lần/năm

c. Vị trí, chỉ tiêu quan trắc, số lượng mẫu và quy chuẩn so sánh

- Vị trí quan trắc:

+ Vị trí 1: Khu vực súc rửa trong thùng phuy;

+ Vị trí 2: Khu vực sơn phuy;

+ Vị trí 3: Khu vực kho bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu.

Bảng 5. 5 Vị trí Quan trắc không khí môi trường lao động

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Theo tọa độ VN2000)		Mô tả điểm quan trắc
			X	Y	
1	Khu vực súc rửa bên trong thùng phuy	SX01	10.7295132	106.57836	Khu vực súc rửa bên trong thùng phuy
2	Khu vực sơn phuy	SX02	10.7294361	106.5781137	Khu vực sơn phuy
3	Khu vực bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu	SX03	10.7293422	106.5787430	Khu vực bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu

- Chỉ tiêu quan trắc: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, Gia tốc rung-rung đứng, Gia tốc rung-rung ngang, Tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO, NH₃, Chì (Pb), Benzen, Toluen, Xylen, Hydro cacbon.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;

+ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Giá trị cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;

+ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc;

+ QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động. Giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc.

-Số lượng mẫu quan trắc: 03 mẫu/Đợt.

d. Kết quả quan trắc

Kết quả quan trắc môi trường khu vực súc rửa bên trong thùng phuy thể hiện trong Bảng 5.6.

Bảng 5.6 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực súc rửa bên trong thùng phuy

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016 / BYT	QCVN 27:2016/ BYT	QCVN 24:2016 / BYT	QCVN 02:201 9/ BYT	QĐ 3373/2002 /QĐ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
Nhiệt độ	°C	31,8	30,1	-	18÷32	-	-	-	-
Độ ẩm	%	72,4	73,1	-	40÷80	-	-	-	-
Tốc độ gió	m/s	0,4	0,30	-	0,2÷1,5	-	-	-	-
Gia tốc rung-rung đứng	m/s ²	0,011	0,0120	-	-	0,086	-	-	-

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016 / BYT	QCVN 27:2016/ BYT	QCVN 24:2016 / BYT	QCVN 02:201 9/ BYT	QĐ 3373/2002 /QĐ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
Gia tốc rung-rung ngang	m/s ²	0,008	0,0090	-	-	0,06	-	-	-
Tiếng ồn	dBA	73,2	70,4	-	-	--	85	-	-
Bụi	mg/m ³	0,42	0,50	-	-		-	8	-
SO ₂	mg/m ³	0,2	0,15	10	-	-	-	-	-
NO ₂	mg/m ³	0,19	0,164	10	-	-	-	-	-
CO	mg/m ³	4,93	5,00	40	-	-	-	-	-
NH ₃	mg/m ³	<0,050	<0,020	25	-	-	-	-	-
Chì (Pb)	mg/m ³	<0,0000 3	<0,0000 80	-	-	-	-	-	0.1
Benzen	mg/m ³	0,59	0,611	15	-	-	-	-	-
Toluen	mg/m ³	1,38	0,623	300	-	-	-	-	--
Xylen	mg/m ³	2,12	0,85	300	-	-	-	-	
Hydrocacbon	mg/m ³	6,69	5,37	-	-	-	-	-	300

Kết quả quan trắc môi trường khu vực sơn phuy thể hiện trong Bảng 5.7.

Bảng 5.7 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực sơn phuy

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 27:201 6/ BYT	QCVN 24:2016 / BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QĐ 3373/2 002/Q Đ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
Nhiệt độ	°C	31,7	30,0	-	18÷32	-	-	-	-
Độ ẩm	%	70,9	72,8	-	40÷80	-	-	-	-
Tốc độ gió	m/s	0,3	0,30	-	0,2÷1,5	-	-	-	-
Gia tốc rung-	m/s ²	0,013	0,0140	-	-	0,086	-	-	-

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 27:2016/ 6/ BYT	QCVN 24:2016/ / BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QĐ 3373/2 002/QĐ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
rung đứng									
Gia tốc rung-rung ngang	m/s ²	0,010	0,0100	-	-	0,06	-	-	-
Tiếng ồn	dBA	70,8	71,3	-	-	--	85	-	-
Bụi	mg/m ³	0,48	0,58	-	-		-	8	-
SO ₂	mg/m ³	0,17	0,14	10	-	-	-	-	-
NO ₂	mg/m ³	0,17	0,155	10	-	-	-	-	-
CO	mg/m ³	5,01	4,76	40	-	-	-	-	-
NH ₃	mg/m ³	<0,050	<0,020	25	-	-	-	-	-
Chì (Pb)	mg/m ³	<0,00003	<0,000080	-	-	-	-	-	0,1
Benzen	mg/m ³	1,45	1,132	15	-	-	-	-	-
Toluen	mg/m ³	2,17	1,52	300	-	-	-	-	--
Xylen	mg/m ³	2,35	1,83	300	-	-	-	-	
Hydrocacbon	mg/m ³	11,8	15,0	-	-	-	-	-	300

Kết quả quan trắc môi trường khu vực kho bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu thể hiện trong Bảng 5.8.

Bảng 5.8 Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khu vực kho bãi chứa thùng phuy, khu vực phân loại phế liệu

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ / BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 27:2016/ / BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QĐ 3373/200 2/QĐ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
Nhiệt độ	°C	31,8	30,2	-	18÷32	-	-	-	-
Độ ẩm	%	73,1	73,2	-	40÷80	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019 / BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 27:2016 / BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QĐ 3373/200 2/QĐ-BYT
		Đợt 1	Đợt 2						
Tốc độ gió	m/s	0,4	0,40	-	0,2÷1,5	-	-	-	-
Gia tốc rung-rung đứng	m/s ²	0,010	0,0090	-	-	0,086	-	-	-
Gia tốc rung-rung ngang	m/s ²	0,009	0,0080	-	-	0,06	-	-	-
Tiếng ồn	dBA	67,1	65,1	-	-	--	85	-	-
Bụi	mg/m ³	0,41	0,65	-	-	-	-	8	-
SO ₂	mg/m ³	0,13	0,11	10	-	-	-	-	-
NO ₂	mg/m ³	0,13	0,13	10	-	-	-	-	-
CO	mg/m ³	4,66	4,52	40	-	-	-	-	-
NH ₃	mg/m ³	<0,050	<0,020	25	-	-	-	-	-
Chì (Pb)	mg/m ³	<0,0000 3	<0,0000 80	-	-	-	-	-	0,1
Benzen	mg/m ³	0,69	0,414	15	-	-	-	-	-
Toluen	mg/m ³	1,76	0,443	300	-	-	-	-	--
Xylen	mg/m ³	1,62	0,53	300	-	-	-	-	-
Hydrocacbon	mg/m ³	6,78	6,45	-	-	-	-	-	300

Nhận xét: Chất lượng không khí môi trường lao động tại 3 vị trí Khu vực súc rửa trong thùng phuy, Khu vực sơn phuy, Khu vực kho bãi chứa thùng phuy, khu vực phân liệu phế liệu năm 2024 với các chỉ tiêu Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió đạt QCVN 26:2016/BYT, Gia tốc rung-rung đứng, Gia tốc rung-rung ngang đạt QCVN 27:2016/BYT, Tiếng ồn đạt QCVN 24:2016/BYT, bụi đạt QCVN 02:2019/BYT, SO₂, NO₂, CO, NH₃, Chì (Pb), Benzen, Toluen, Xylen đều đạt QCVN 03:2009/BYT, Chì (Pb), Hydro cacbon đạt QĐ 3733/2002/QĐ-BYT

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải

2.1 Kết quả quan trắc bụi và khí thải năm 2023 của Cơ sở

a. Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: 23/03/2023
- Đợt 2: 24/06/2023
- Đợt 3: 28/09/2023
- Đợt 4: 15/12/2023

b. Tần suất quan trắc: 04 lần/năm

c. Vị trí, chỉ tiêu quan trắc, số lượng mẫu và quy chuẩn so sánh

- Vị trí quan trắc:

+ Vị trí 1: Khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy.

- Chỉ tiêu quan trắc:

+ Khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, Gia tốc rung-rung đứng, Gia tốc rung-rung ngang, Tiếng ồn, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, NH₃, Chì (Pb) và hợp chất tính theo Pb, Hydrocacbon (Cyclohexan, Cyclohexen, n-dodecane, n-undecane, n-Heptane, n-Hexane, n-Octane, n-Pentane, Metylcyclohexan, Benzene, Toluene, Xylen).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B, Kp=1; Kv=0,6

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- Số lượng mẫu quan trắc: 01 mẫu/Đợt.

d. Kết quả quan trắc

Kết quả quan trắc bụi và khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy thể hiện trong Bảng 5.9.

Bảng 5. 9 Tổng hợp kết quả quan trắc bụi và khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy của Cơ sở năm 2023

	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	QĐ 27:2016/ BYT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4			
1	Nhiệt độ	°C	32,5	34,2	33,1	36,1	-	-	-
2	Tốc độ gió	m/s	6,2	6,1	0,30	1,6	-	-	-

	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	QĐ 27:2016/ BYT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4			
3	Độ ẩm	%	79,2	78,4	78,3	60,5	-	-	-
4	Tiếng ồn	dBA	71,6	69,2	68,1	61,1	-	-	-
5	Gia tốc rung-rung đứng	m/s ²	0,0090	0,0092	0,0092	0,0087	-	-	0,086
6	Gia tốc rung-rung ngang	m/s ²	0,0070	0,0078	0,0075	0,0071	-	-	0,06
7	Bụi tổng	mg/Nm ³	9,37	48,8	10,2	20,2	200		-
8	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500	-	-
9	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	<1,88	850	-	-
10	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-	-
11	NH ₃	mg/Nm ³	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	50	-	-
12	Chì (Pb) và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	<0,030	<0,030	<0,030	<0,030	5	-	
13	Hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	10,4	20,8	14,3	14,9	-	-	-
	<i>Cyclohexan</i>	mg/Nm ³	0,96	2,09	<0,10	<0,10	-	1.300	-
	<i>Cyclohexen</i>	mg/Nm ³	1,01	3,86	<0,10	<0,10	-	1.350	-
	<i>n-đoecane</i>	mg/Nm ³	1,32	1,53	<0,10	1,60	-	-	-
	<i>n-undecane</i>	mg/Nm ³	1,27	1,89	<0,10	2,07	-	-	-
	<i>n-Heptane</i>	mg/Nm ³	1,18	1,77	<0,10	1,21	-	2.000	-
	<i>n-Hexane</i>	mg/Nm ³	1,03	2,56	14,3	0,54	-	450	-
	<i>n-Octane</i>	mg/Nm ³	1,17	1,74	<0,10	1,37	-	-	-
	<i>n-Pentane</i>	mg/Nm ³	1,36	3,72	<0,10	6,83	-	-	-
	<i>Metylcyclohexan</i>	mg/Nm ³	1,12	1,62	<0,10	1,28	-	2000	-
	<i>Benzene</i>	mg/Nm ³	0,23	0,15	0,52	0,21	-	5	-
	<i>Toluen</i>	mg/Nm ³	0,26	0,19	0,80	0,26	-	750	-
	<i>Xylen</i>	mg/Nm ³	0,34	0,0990	0,55	0,54	-	870	-

Kết luận: Khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, Gia tốc rung-rung đứng, Gia tốc rung-rung ngang đạt QCVN 27:2016/BYT, các chỉ tiêu Tiếng ồn, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, NH₃, Chì (Pb) và hợp chất tính theo Pb đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Nồng độ Hydrocacbon (Cyclohexan, Cyclohexen, n-dodecane, n-undecane, n-Heptane, n-Hexane, n-Octane, n-Pentane, Metylcyclohexan, Benzene, Toluen, Xylen) đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

2.2 Kết quả quan trắc bụi và khí thải năm 2024 của Cơ sở

a. Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: 27/03/2024
- Đợt 2: 28/06/2024
- Đợt 3: 08/9/2024

b. Tần suất quan trắc: 04 lần/năm

c. Vị trí, chỉ tiêu quan trắc, số lượng mẫu và quy chuẩn so sánh

- Vị trí quan trắc:

+Vị trí 1: Khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy.

- Chỉ tiêu quan trắc:

+ Khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, Gia tốc rung-rung đứng, Gia tốc rung-rung ngang, Tiếng ồn, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, NH₃, Chì (Pb) và hợp chất tính theo Pb, Hydrocacbon (Cyclohexan, Cyclohexen, n-dodecane, n-undecane, n-Heptane, n-Hexane, n-Octane, n-Pentane, Metylcyclohexan, Benzene, Toluen, Xylen).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B, Kp=1; Kv=0,6

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- Số lượng mẫu quan trắc: 01 mẫu/Đợt.

d. Kết quả quan trắc

Kết quả quan trắc bụi và khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy thể hiện trong Bảng 5.10.

Bảng 5. 10 Tổng hợp kết quả quan trắc bụi và khí thải tại ống khói khu vực sơn

phụ lục của Cơ sở năm 2024

1	Nhiệt độ	°C	34,8	33,9	31,7	-	-	-
2	Tốc độ gió	m/s	0,5	1,5	1,0	-	-	-
3	Độ ẩm	%	71,3	59,4	70,3	-	-	-
4	Tiếng ồn	dBA	67,5	62,9	68,4	-	-	-
5	Gia tốc rung-rung đứng	m/s ²	0,0087	0,0085	0,0087	-	-	0,086
6	Gia tốc rung-rung ngang	m/s ²	0,0062	0,0072	0,0073	-	-	0,06
7	Bụi tổng	mg/Nm ³	14,1	18,5	20,1	200		-
8	SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	500	-	-
9	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	<1,88	<1,88	<1,88	850	-	-
10	CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	1.000	-	-
11	NH ₃	mg/Nm ³	<0,26	<0,26	<0,26	50	-	-
12	Chì (Pb) và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	<0,030	<0,015	<0,015	5	-	
13	Hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	22,6	8,68	12,05	-	-	-
	<i>Cyclohexan</i>	mg/Nm ³	<0,10	<0,066	<0,066	-	1.300	-
	<i>Cyclohexen</i>	mg/Nm ³	<0,10	<0,066	<0,066	-	1.350	-

	<i>n-dodecane</i>	mg/Nm ³	<0,10	1,16	2,02	-	-	-
	<i>n-undecane</i>	mg/Nm ³	<0,10	0,85	1,99	-	-	-
	<i>n-Heptane</i>	mg/Nm ³	<0,10	0,94	1,29	-	2.000	-
	<i>n-Hexane</i>	mg/Nm ³	22,6	2,27	1,08	-	450	-
	<i>n-Octane</i>	mg/Nm ³	<0,10	1,42	2,31	-	-	-
	<i>n-Pentane</i>	mg/Nm ³	<0,10	1,19	2,66	-	-	-
	<i>Methylcyclohexan</i>	mg/Nm ³	<0,10	0,85	0,70	-	2000	-
	<i>n-decan</i>	mg/Nm ³	-	<0,066	<0,066	-	-	-
	<i>n-nonan</i>	mg/Nm ³	-	<0,066	<0,066	-	-	-
14	<i>Benzene</i>	mg/Nm ³	0,78	<0,066	0,19	-	5	-
15	<i>Toluen</i>	mg/Nm ³	2,78	<0,066	0,27	-	750	-
16	<i>Xylen</i>	mg/Nm ³	1,31	0,22	0,80	-	870	-

Kết luận: Khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, Gia tốc rung-rung đứng, Gia tốc rung-rung ngang đạt QCVN 27:2016/BYT, các chỉ tiêu Tiếng ồn, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, NH₃, Chì (Pb) và hợp chất tính theo Pb đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Nồng độ Hydrocacbon (Cyclohexan, Cyclohexen, n-dodecane, n-undecane, n-Heptane, n-Hexane, n-Octane, n-Pentane, Methylcyclohexan, Benzene, Toluen, Xylen) đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

3. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Ngày 20/3/2007 Cơ sở nhận được Quyết định số 1298/QĐ-UBND về việc điều chỉnh 1 phần nội dung Điều 1 Quyết định số 4492/QĐ-UB ngày 16/7/2001 của Chủ tịch UBND huyện Bình Chánh về vi phạm về xây dựng không phép tại địa chỉ A2/20B ấp 1, đường Trần Đại Nghĩa, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh. Cơ sở đã tiến hành

- Theo Quyết định số 39/2005/QĐ-TTg ngày 28/2/2005 của Thủ tướng Chính phủ thì Diện tích xây dựng vi phạm 1276,7 m² trên diện tích sàn xây dựng 1310,7 m² được phép tồn. Cơ sở đã xin phép xây dựng tạm thời có thời hạn và đảm bảo sẽ tự thực hiện phá dỡ không điều kiện diện tích xin phép xây dựng tạm thời nêu trên khi nhà nước thực hiện cải tạo, chỉnh trang theo thiết kế đô thị, quy hoạch xây dựng.

Phần diện tích 50,54 m² nằm trong hành lang bảo vệ rạch, cơ sở đã tiến hành phá dỡ, khôi phục trả lại hiện trạng ban đầu theo đúng quy định của pháp luật.

- Trong năm 2021 và năm 2022, Cơ sở không bị kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, không có vi phạm về bảo vệ môi trường.

Ngày 12/10/2023 Đoàn kiểm tra của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Chánh tiến hành kiểm tra đối với cơ sở. Theo biên bản kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Cơ sở đã chấp hành đúng các quy định về môi trường và không có dấu hiệu vi phạm. Đoàn kiểm tra yêu cầu doanh nghiệp trong quá trình hoạt động phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, thương mại, PCCC.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc khí thải định kỳ

- Vị trí quan trắc:

+Vị trí 1: Khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy.

- Chỉ tiêu quan trắc:

Khí thải tại ống khói khu vực sơn phuy: Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, NH₃, Chì (Pb) và hợp chất tính theo Pb, Hydrocacbon (Cyclohexan, Cyclohexen, n-dodecane, n-undecane, n-Heptane, n-Hexane, n-Octane, n-Pentane, Metylcyclohexan, Benzene, Toluen, Xylen).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B, Kp=1; Kv=0,6.

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Số lượng mẫu quan trắc: 01 mẫu/Đợt.

2.2. Chương trình quan trắc nước thải

Chủ đầu tư đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Tân Kiên để thu gom và xử lý nước thải sản xuất theo quy định hiện hành. Nên hiện tại Cơ sở không bao gồm nội dung tại Mục này.

2.3. Chương trình quan trắc chất thải

Chủ đầu tư đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Tân Kiên để thu gom và xử lý chất thải sản xuất, chất thải nguy hại theo quy định hiện hành. Nên hiện tại Cơ sở không bao gồm nội dung tại Mục này.

2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Tổng hợp kinh phí dành cho công tác giám sát môi trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6. 1 Tổng hợp kinh phí dành cho công tác giám sát môi trường

STT	Hạng mục	Số tiền (đồng/năm)
02	Giám sát khí thải tại nguồn	20.000.000

STT	Hạng mục	Số tiền (đồng/năm)
05	Khảo sát và lập báo cáo	10.000.000
	Tổng cộng	30.000.000

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH thương mại dịch vụ môi trường A Giàu cam kết thực hiện những nội dung về bảo vệ môi trường:

- Những nội dung được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn chính xác, trung thực.

- Tuân thủ Luật bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước và các quy định nhà nước về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Cam kết vận hành hệ thống xử lý khí thải liên tục theo đúng quy trình, bảo đảm các nguồn thải được kiểm soát chặt chẽ và nồng độ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường đạt tiêu chuẩn và quy chuẩn Việt Nam.

- Cam kết thu gom nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt phải triệt để đảm bảo nước thải được thu gom 100% để vận chuyển về Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Tân Kiên xử lý theo đúng quy định.

- Đảm bảo toàn bộ chất thải rắn được thu gom và xử lý theo quy định, đặc biệt đối với chất thải nguy hại sẽ được thu gom, lưu giữ, theo đúng quy định để vận chuyển về Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Tân Kiên xử lý.

- Cơ sở cam kết đủ khả năng, công suất lưu chứa các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh hiện nay tại các khu vực lưu chứa trong nhà máy.

- Cơ sở cam kết thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường 3 tháng /lần đối với không khí môi trường lao động và 6 tháng/lần đối với khí thải sản xuất gửi về Phòng tài nguyên và Môi trường Huyện Bình Chánh và Sở Tài nguyên và Môi trường trong giai đoạn hoạt động. Thực hiện đầy đủ việc đóng phí quản lý chất thải và phí bảo vệ môi trường.

- Dừng ngay hoạt động xả thải để xử lý, đồng thời có trách nhiệm báo cáo đến cơ quan chức năng để xin ý kiến chỉ đạo kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu tới chất lượng, số lượng nước nguồn tiếp nhận nước thải hoặc một thông số ô nhiễm trong nước thải vượt quá quy định cho phép.

- Cam kết chấp hành đúng đủ các điều khoản của Luật Đầu tư, Luật đất đai, Luật PCCC và các quy định pháp luật khác có liên quan trong quá trình triển khai Cơ sở.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;

Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự

cố môi trường theo quy định của pháp luật;

Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa;

Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư (nếu có);

Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;

Văn bản về quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

Các phiếu kết quả quan trắc môi trường của cơ sở;

Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.